

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HÀO PHONG THẾ KỶ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HÀO PHONG THẾ KỶ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110290012

**3. Ngày thành lập:** 17/03/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 99 Đường Hoàng Mai, Tổ 11, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944 454 291

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>(trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản) | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                             | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                        | 4390     |
| 5.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                | 4512     |
| 6.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                             | 4520     |
| 7.  | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                          | 4541     |
| 8.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                        | 4542     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                      | 4543     |
| 10. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, Môi giới hàng hóa (trừ môi giới bất động sản)                                                                                                                                      | 4610     |
| 11. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                     | 4620     |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                             | 4631     |
| 13. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                         | 4632     |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                           | 4633     |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                       | 4641     |
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                         | 4649     |
| 17. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                        | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                        | 4653 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                               | 4659 |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                                                         | 4661 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                               | 4662 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 24. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ đấu giá, bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cận, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4669 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                      | 8230 |
| 26. | Dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)                                                                                                                                                                         | 8292 |
| 27. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế<br>Chi tiết: Bệnh viện (Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                    | 8610 |
| 28. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (không có bệnh nhân lưu trú)                                                                                                                                    | 8620 |
| 29. | Hoạt động của các cơ sở thể thao (trừ hoạt động của các sàn nhảy)                                                                                                                                                             | 9311 |
| 30. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của các sàn nhảy; trừ kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài và kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng trên mạng)              | 9329 |
| 31. | Lập trình máy vi tính<br>Chi tiết: Sản xuất, gia công phần mềm; Lập trình máy vi tính                                                                                                                                         | 6201 |
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).                                                                                      | 6619 |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                         | 6810 |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                         | 6820 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý)                                                                                                                                                             | 7020 |
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                           | 7110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 37. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>(trừ thiết kế công trình)                                                                                                                                                                       | 7410        |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                            | 7710        |
| 39. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ đầu giá, bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                                  | 4690(Chính) |
| 40. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                              | 4711        |
| 41. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ đầu giá, bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4719        |
| 42. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4721        |
| 43. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4722        |
| 44. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                   | 0810        |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(trừ kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm)                                                                                                                                      | 1010        |
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở)                                                                                                                          | 1020        |
| 47. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                      | 1030        |
| 48. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                      | 1076        |
| 49. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                   | 1077        |
| 50. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                            | 1392        |
| 51. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)<br>(trừ tẩy, nhuộm, hồ, in; gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da, tái chế phế thải)                                                                                              | 1410        |
| 52. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                    | 1512        |
| 53. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                | 1520        |
| 54. | In ấn                                                                                                                                                                                                                             | 1811        |
| 55. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                          | 2011        |
| 56. | Sản xuất sản phẩm từ plastic<br>(trừ Sản Xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)                                                                                                                 | 2220        |
| 57. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh<br>(trừ sản xuất vật liệu xây dựng)                                                                                                                                                   | 2310        |
| 58. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                        | 2391        |
| 59. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                             | 2392        |

|     |                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                  | 2393 |
| 61. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                             | 2394 |
| 62. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                  | 2396 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được<br>phân vào đâu                                                                   | 2399 |
| 64. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                       | 2410 |
| 65. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(trừ sản xuất vàng miếng)                                                                             | 2420 |
| 66. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                 | 2511 |
| 67. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                   | 2592 |
| 68. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                      | 2620 |
| 69. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ<br>vận tải bằng xe buýt)                                                         | 4931 |
| 70. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                               | 4932 |
| 71. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                             | 4933 |
| 72. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                          | 5021 |
| 73. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                        | 5022 |
| 74. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                    | 5210 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt<br>(trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, hóa lỏng khí để vận<br>chuyển)          | 5221 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                  | 5222 |
| 77. | Bốc xếp hàng hóa<br>(trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                     | 5224 |
| 78. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến<br>vận tải hàng không)       | 5229 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, nhà nghỉ<br>du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê | 5510 |
| 80. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                               | 5610 |
| 81. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên<br>với khách hàng                                                                    | 5621 |
| 82. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                              | 5630 |
| 83. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không<br>kèm người điều khiển                                                              | 7730 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 84.  | Cung ứng lao động tạm thời<br>(trừ cho thuê lại lao động)                                                                                                                                                                                     | 7820 |
| 85.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 86.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 87.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                        | 7990 |
| 88.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                         | 8130 |
| 89.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>(trừ chế biến gỗ)                                                                                                                                                                                            | 3100 |
| 90.  | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục<br>hồi chức năng                                                                                                                                                                | 3250 |
| 91.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe<br>máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                                  | 3315 |
| 92.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                             | 3600 |
| 93.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 94.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 95.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                 | 4211 |
| 96.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4212 |
| 97.  | Xây dựng công trình điện<br>(Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc<br>quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định<br>94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà Nước)                                    | 4221 |
| 98.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                           | 4222 |
| 99.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                            | 4223 |
| 100. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                             | 4229 |
| 101. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                      | 4291 |
| 102. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                               | 4292 |
| 103. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                         | 4293 |
| 104. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                    | 4299 |
| 105. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                        | 4311 |
| 106. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 107. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 108. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4772 |
| 109. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ đấu giá, bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu<br>nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao<br>và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4773 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 110. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|

**6. Vốn điều lệ:** 7.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **TRẦN HÀO PHONG** Giới tính: *Nam*  
Sinh ngày: *11/09/1999* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036099003006*

Ngày cấp: *09/11/2016* Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú và DLQG Về Dân Cư*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 7, Xã Hải Phong, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 7, Xã Hải Phong, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **TRẦN HÀO PHONG** Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/09/1999* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036099003006*

Ngày cấp: *09/11/2016* Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 7, Xã Hải Phong, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 7, Xã Hải Phong, Huyện Hải Hậu, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội